



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

**Trang**

|  |        |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3  |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4      |
| Báo cáo tài chính                      |        |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 31 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 551.135.950.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 551.135.950.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: (84) 233.566.978
- Fax: (84) 233.560.482
- Email: [mdfquangtri@mdfquangtri.vn](mailto:mdfquangtri@mdfquangtri.vn)
- Website: [mdfquangtri.vn](http://mdfquangtri.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 395 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trương Minh Trung | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 07/06/2018   |
| • Ông Đỗ Hữu Phước      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 07/06/2018 |
|                         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/06/2018   |
| • Ông Văn Lưu           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015   |
| • Ông Cao Thanh Nam     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015   |
| • Ông Đoàn Kim Chung    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/06/2018   |
| • Ông Võ Văn Thành      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 07/06/2018 |
| • Ông Huỳnh Hữu Minh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 07/06/2018 |

**Ban Kiểm soát**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Chiến Sỹ      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Vân      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                         |                   |                          |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Cao Thanh Nam     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/09/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Công   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/09/2009 |
| • Ông Nguyễn Thế Mai    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Cường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 27/08/2009 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày tháng năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: /2019/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/01/2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2019

**Ngô Lê Hải – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3288-2015-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>409.453.441.215</b>   | <b>377.107.898.297</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>12.361.470.489</b>    | <b>29.819.806.957</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 12.361.470.489           | 29.819.806.957           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>145.237.956.412</b>   | <b>130.158.412.580</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 101.733.055.192          | 73.446.579.887           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 38.837.194.223           | 12.755.007.050           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 6.134.309.038            | 45.428.544.800           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 9           | (1.564.696.565)          | (1.569.813.681)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 98.094.524               | 98.094.524               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>246.436.308.805</b>   | <b>212.037.306.000</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 246.436.308.805          | 212.037.306.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>5.417.705.509</b>     | <b>5.092.372.760</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 11a         | 3.444.768.685            | 4.636.436.520            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 12          | 1.972.936.824            | 455.936.240              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.092.610.420.739</b> | <b>1.184.728.888.423</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.068.770.117.167</b> | <b>1.063.623.758.416</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 1.067.025.541.343        | 1.062.050.444.155        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.730.618.345.487        | 1.629.483.228.368        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (663.592.804.144)        | (567.432.784.213)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 1.744.575.824            | 1.573.314.261            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.545.955.380            | 2.498.105.380            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.801.379.556)          | (924.791.119)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>7.148.835.053</b>     | <b>105.185.434.019</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 7.148.835.053            | 105.185.434.019          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>3.000.000.000</b>     | <b>3.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 16          | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>13.691.468.519</b>    | <b>12.919.695.988</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11b         | 13.691.468.519           | 12.919.695.988           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.502.063.861.954</b> | <b>1.561.836.786.720</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>824.358.029.338</b>   | <b>886.219.010.967</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>362.749.382.865</b>   | <b>365.610.364.494</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 72.733.096.857           | 67.116.726.711           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 18          | 2.217.363.740            | 5.105.181.737            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 12          | 8.283.044.334            | 50.169.779               |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 18.260.905.490           | 16.958.132.258           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 6.522.790.540            | 6.910.481.748            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 2.046.867.130            | 19.482.368.879           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21a         | 247.420.803.472          | 245.589.042.541          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 5.264.511.302            | 4.398.260.841            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>461.608.646.473</b>   | <b>520.608.646.473</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21b         | 461.608.646.473          | 520.608.646.473          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>677.705.832.616</b>   | <b>675.617.775.753</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>677.705.832.616</b>   | <b>675.617.775.753</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22          | 551.135.950.000          | 551.135.950.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 551.135.950.000          | 551.135.950.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 22          | 11.999.994.000           | 11.999.994.000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 84.919.096.773           | 77.474.096.773           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22          | 29.650.791.843           | 35.007.734.980           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 127.296.980              | 10.187.986.174           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 29.523.494.863           | 24.819.748.806           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.502.063.861.954</b> | <b>1.561.836.786.720</b> |



Cao Phan Nam

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 23          | 1.057.102.355.081      | 1.053.072.726.413      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 24          | 2.359.938.909          | 3.825.078.978          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 1.054.742.416.172      | 1.049.247.647.435      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 25          | 833.916.245.059        | 806.341.460.090        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>220.826.171.113</b> | <b>242.906.187.345</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 26          | 1.457.918.294          | 722.320.881            |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 27          | 65.085.780.656         | 68.454.819.879         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     |           | 23          | 62.109.299.132         | 68.011.068.337         |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 28          | 101.433.476.656        | 130.186.913.881        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 29          | 18.147.373.629         | 15.442.725.330         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>37.617.458.466</b>  | <b>29.544.049.136</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        |             | 19.055.125             | 805.320.479            |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        |             | -                      | 1.610.448.956          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>19.055.125</b>      | <b>(805.128.477)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>37.636.513.591</b>  | <b>28.738.920.659</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 30          | 8.113.018.728          | 3.919.171.853          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>29.523.494.863</b>  | <b>24.819.748.806</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 31          | 455                    | 353                    |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71        | 31          | 455                    | 353                    |



Tổng Giám đốc

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã Thuyết<br>số | minh     | Năm 2018<br>VND         | Năm 2017<br>VND         |
|---|-----------------|----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |                 |          |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01              |          | 1.023.560.684.608       | 1.045.469.481.299       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02              |          | (826.715.207.981)       | (821.651.483.381)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03              |          | (52.868.934.511)        | (46.125.987.705)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                  | 04              | 19,27    | (62.496.990.340)        | (69.486.652.310)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 05              | 12       | (3.750.000.000)         | (1.263.000.000)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06              |          | 121.694.367.128         | 105.007.905.577         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07              |          | (88.334.094.377)        | (156.246.886.250)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b>       |          | <b>111.089.824.527</b>  | <b>55.703.377.230</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |                 |          |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác        | 21              | 13,14,15 | (45.869.749.344)        | (68.802.446.624)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27              | 26       | 26.903.071              | 40.097.897              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b>       |          | <b>(45.842.846.273)</b> | <b>(68.762.348.727)</b> |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |                 |          |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33              | 21       | 584.289.723.283         | 492.726.199.723         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34              | 21       | (643.707.053.262)       | (493.148.631.696)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36              | 20,22c   | (23.275.486.900)        | (6.353.042.480)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>       |          | <b>(82.692.816.879)</b> | <b>(6.775.474.453)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>       |          | <b>(17.445.838.625)</b> | <b>(19.834.445.950)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60              | 5        | 29.819.806.957          | 49.670.368.941          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61              |          | (12.497.843)            | (16.116.034)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b>       | <b>5</b> | <b>12.361.470.489</b>   | <b>29.819.806.957</b>   |



Tổng Giám đốc

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu của Công ty bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Đối với tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm.

Đối với tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 30                          |
| Máy móc, thiết bị         | 5 - 20                          |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Bằng sáng chế       | 5                               |
| Phần mềm kế toán    | 5                               |

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ phát sinh tại Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của Công ty, gồm: chi phí lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Dự án MDF1: Áp dụng mức thuế suất 20% đối với mặt hàng ván MDF.
  - ✓ Dự án MDF2: Là dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn Huyện Gio Linh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2017 và 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022) đối với thu nhập từ dự án này theo quy định tại Khoản 6 Điều 18 và Khoản 3 Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
  - ✓ Dự án MDF1: Được miễn tiền thuê đất 5 năm từ tháng 11/2017 đến hết tháng 10/2022 theo Quyết định 5822/QĐ-CT ngày 20/11/2017.
  - ✓ Dự án MDF2: Được miễn tiền thuê đất 11 năm từ tháng 01/2015 đến hết tháng 12/2025 theo Quyết định 3149/QĐ-CT ngày 30/06/2016.
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 336.605.645           | 72.968.153            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.024.864.844        | 29.746.838.804        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.361.470.489</b> | <b>29.819.806.957</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                       | 31/12/2018             | 01/01/2018            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung | 12.192.577.544         | 10.652.060.042        |
| Công ty TNHH TMDV & XNK Bảo Lâm       | 14.796.299.895         | 6.342.316.359         |
| Công ty CP Gỗ An Cường                | 10.451.964.218         | 12.166.525.627        |
| Các đối tượng khác                    | 64.292.213.535         | 44.285.677.859        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>101.733.055.192</b> | <b>73.446.579.887</b> |

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                    | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Imal Srl           | 28.278.729.657        | 384.164.298           |
| Các đối tượng khác | 10.558.464.566        | 12.370.842.752        |
| <b>Cộng</b>        | <b>38.837.194.223</b> | <b>12.755.007.050</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

|                                       | 31/12/2018           |                    | 01/01/2018            |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                       | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| Tạm ứng                               | 2.715.004.906        | -                  | 2.719.517.260         | -                  |
| Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị    | 1.064.063.469        | -                  | 1.064.063.469         | -                  |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải | 1.219.206.414        | -                  | 1.219.206.414         | -                  |
| Phải thu khác                         | 1.136.034.249        | 302.823.857        | 40.425.757.657        | 302.823.857        |
| - Phải thu cán bộ CNV                 | 353.460.135          | -                  | 546.386.545           | -                  |
| - Phải thu khác                       | 782.574.114          | 302.823.857        | 39.879.371.112        | 302.823.857        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.134.309.038</b> | <b>302.823.857</b> | <b>45.428.544.800</b> | <b>302.823.857</b> |

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm | 1.564.696.565        | 1.569.813.681        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.564.696.565</b> | <b>1.569.813.681</b> |

### 10. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 88.001.653.494         | -        | 84.822.987.877         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 103.741.066.839        | -        | 96.103.944.472         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.535.685.482          | -        | 3.500.178.923          | -        |
| Thành phẩm                           | 51.142.230.263         | -        | 27.608.209.274         | -        |
| Hàng hóa                             | 15.672.727             | -        | 1.985.454              | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>246.436.308.805</b> | <b>-</b> | <b>212.037.306.000</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                     | 79.050.162           | 73.693.690           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.186.658.765        | 4.384.552.238        |
| Các khoản khác                       | 179.059.758          | 178.190.592          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.444.768.685</b> | <b>4.636.436.520</b> |

#### b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 10.263.295.992        | 12.422.354.711        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ            | 3.208.231.460         | 24.128.412            |
| Chi phí khác                         | 219.941.067           | 473.212.865           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.691.468.519</b> | <b>12.919.695.988</b> |

### 12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

|                            | Đầu năm            |                   | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Cuối năm             |                      |
|----------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Phải thu           | Phải nộp          |                       |                       | Phải thu             | Phải nộp             |
| Thuế GTGT                  | 11.219.851         | -                 | 48.698.533.705        | 44.527.142.489        | -                    | 4.160.171.365        |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 189.074.891        | -                 | 776.639.640           | 2.560.501.573         | 1.972.936.824        | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 255.641.498        | -                 | 8.113.018.728         | 3.750.000.000         | -                    | 4.107.377.230        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 46.331.313        | 549.311.055           | 583.985.095           | -                    | 11.657.273           |
| Các loại thuế khác         | -                  | 3.838.466         | 109.427.773           | 109.427.773           | -                    | 3.838.466            |
| <b>Cộng</b>                | <b>455.936.240</b> | <b>50.169.779</b> | <b>58.246.930.901</b> | <b>51.531.056.930</b> | <b>1.972.936.824</b> | <b>8.283.044.334</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 232.290.642.642                  | 1.361.300.708.492          | 34.885.266.789                      | 1.006.610.445                       | 1.629.483.228.368        |
| Mua sắm trong năm      | -                                | 66.856.933.158             | 1.714.322.727                       | 134.170.000                         | 68.705.425.885           |
| Đ/tư XDCB h/thành      | 32.429.691.234                   | -                          | -                                   | -                                   | 32.429.691.234           |
| Phân loại lại          | -                                | 408.589.592                | (99.502.340)                        | (309.087.252)                       | -                        |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>264.720.333.876</b>           | <b>1.428.566.231.242</b>   | <b>36.500.087.176</b>               | <b>831.693.193</b>                  | <b>1.730.618.345.487</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 45.213.621.171                   | 504.328.175.590            | 17.218.041.042                      | 672.946.410                         | 567.432.784.213          |
| Khấu hao trong năm     | 13.744.102.990                   | 78.208.150.511             | 4.122.651.302                       | 85.115.128                          | 96.160.019.931           |
| Phân loại lại          | 87.574.718                       | -                          | -                                   | (87.574.718)                        | -                        |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>59.045.298.879</b>            | <b>582.536.326.101</b>     | <b>21.340.692.344</b>               | <b>670.486.820</b>                  | <b>663.592.804.144</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu năm             | 187.077.021.471                  | 856.972.532.902            | 17.667.225.747                      | 333.664.035                         | 1.062.050.444.155        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>205.675.034.997</b>           | <b>846.029.905.141</b>     | <b>15.159.394.832</b>               | <b>161.206.373</b>                  | <b>1.067.025.541.343</b> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2018 là 1.033.701.615.794 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 432.367.747.040 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

|                        | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                    |                             |                      |
| Số đầu năm             | 169.680.000                        | 2.328.425.380               | 2.498.105.380        |
| Mua trong năm          | 78.310.000                         | 969.540.000                 | 1.047.850.000        |
| Giảm khác              | -                                  | -                           | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>247.990.000</b>                 | <b>3.297.965.380</b>        | <b>3.545.955.380</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                    |                             |                      |
| Số đầu năm             | 102.969.986                        | 821.821.133                 | 924.791.119          |
| Khấu hao trong năm     | 59.777.750                         | 816.810.687                 | 876.588.437          |
| Giảm khác              | -                                  | -                           | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>162.747.736</b>                 | <b>1.638.631.820</b>        | <b>1.801.379.556</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                    |                             |                      |
| Số đầu năm             | 66.710.014                         | 1.506.604.247               | 1.573.314.261        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>85.242.264</b>                  | <b>1.659.333.560</b>        | <b>1.744.575.824</b> |

- Không có TSCĐ vô hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 63.998.000 đồng.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018             |
|---|----------------------|------------------------|
| Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh  | 25.067.244           | 25.067.244             |
| Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình | 13.564.248           | 13.564.248             |
| Rừng Xã Húc - Hướng Hoá                   | 17.694.114           | 17.694.114             |
| Rừng Xã Ba Nang, rừng Tân Hợp             | 1.100.530.433        | 1.100.530.433          |
| Sửa chữa các HMCT tại MDF1                | 5.590.330.773        | 9.751.122.025          |
| Dự án MDF 2                               | -                    | 94.277.455.955         |
| Công trình XD CB tại MDF2                 | 401.648.241          | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>7.148.835.053</b> | <b>105.185.434.019</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                               | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                               | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị | 3.000.000.000        | -        | 3.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b> |

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Hoá chất Miền Bắc                | 14.073.470.400        | -                     |
| Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng     | 13.487.500.000        | -                     |
| Công ty TNHH Hóa chất Công nghệ Sam Sung VN | 9.884.350.542         | 16.308.646.662        |
| Các đối tượng khác                          | 35.287.775.915        | 50.808.080.049        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>72.733.096.857</b> | <b>67.116.726.711</b> |

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Aashmi Traders                    | 351.614.981          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lâm | 437.760.000          | -                    |
| Công Ty TNHH Hiếu Hương           | 1.000.000.000        | -                    |
| Các đối tượng khác                | 427.988.759          | 5.105.181.737        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.217.363.740</b> | <b>5.105.181.737</b> |

### 19. Chi phí phải trả

|                        | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay dự trả | 6.522.790.540        | 6.910.481.748        |
| <b>Cộng</b>            | <b>6.522.790.540</b> | <b>6.910.481.748</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả khác ngắn hạn

|                     | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|---------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn  | 274.773.735          | 97.396.200            |
| Phải trả khác       | 1.772.093.395        | 19.384.972.679        |
| - Thù lao HĐQT, BKS | 63.000.000           | 63.000.000            |
| - Cổ tức phải trả   | 356.917.136          | 1.586.966.036         |
| - Phải trả khác     | 1.352.176.259        | 17.735.006.643        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.046.867.130</b> | <b>19.482.368.879</b> |

### 21. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

|  | Đầu năm                | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Cuối năm               |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn   | 245.589.042.541        | 591.513.590.905        | 606.681.829.974        | 230.420.803.472        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị       | 26.480.018.678         | 85.098.078.890         | 76.495.079.445         | 35.083.018.123         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị      | 149.312.573.863        | 349.696.642.125        | 330.349.881.803        | 168.659.334.185        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)- CN Quảng Trị | 69.796.450.000         | 156.718.869.890        | 199.836.868.726        | 26.678.451.164         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                     | -                      | 17.000.000.000         | -                      | 17.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị      | -                      | 17.000.000.000         | -                      | 17.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.589.042.541</b> | <b>608.513.590.905</b> | <b>606.681.829.974</b> | <b>247.420.803.472</b> |

#### b. Dài hạn

|   | Đầu năm                | Tăng trong năm | Giảm trong năm        | Cuối năm               |
|---|------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Trị | 520.608.646.473        | -              | 42.000.000.000        | 478.608.646.473        |
| <b>Cộng</b>   | <b>520.608.646.473</b> | <b>-</b>       | <b>42.000.000.000</b> | <b>478.608.646.473</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                        |                |                       |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                | -                      |                |                       | 17.000.000.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                   | <b>520.608.646.473</b> |                |                       | <b>461.608.646.473</b> |

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất MDF tại KCN Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 750.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng quyền Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m<sup>3</sup>/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017        | 551.135.950.000           | 11.999.994.000          | 71.261.096.773           | 20.754.986.174                          | 655.152.026.947        |
| Tăng trong năm              | -                         | -                       | 6.213.000.000            | 24.819.748.806                          | 31.032.748.806         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                       | -                        | 10.567.000.000                          | 10.567.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>551.135.950.000</b>    | <b>11.999.994.000</b>   | <b>77.474.096.773</b>    | <b>35.007.734.980</b>                   | <b>675.617.775.753</b> |
| Số dư tại 01/01/2018        | 551.135.950.000           | 11.999.994.000          | 77.474.096.773           | 35.007.734.980                          | 675.617.775.753        |
| Tăng trong năm              | -                         | -                       | 7.445.000.000            | 29.523.494.863                          | 36.968.494.863         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                       | -                        | 34.880.438.000                          | 34.880.438.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>551.135.950.000</b>    | <b>11.999.994.000</b>   | <b>84.919.096.773</b>    | <b>29.650.791.843</b>                   | <b>677.705.832.616</b> |

#### b. Cổ phiếu

|  | 31/12/2018<br>Cổ phiếu | 01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 55.113.595             | 55.113.595             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 55.113.595             | 55.113.595             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 55.113.595             | 55.113.595             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 55.113.595             | 55.113.595             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 55.113.595             | 55.113.595             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 35.007.734.980        | 20.754.986.174        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 29.523.494.863        | 24.819.748.806        |
| Phân phối lợi nhuận                              | 34.880.438.000        | 10.567.000.000        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 34.880.438.000        | 10.567.000.000        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                    | 7.445.000.000         | 6.213.000.000         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 5.390.000.000         | 4.354.000.000         |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt      | 22.045.438.000        | -                     |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                  | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>29.650.791.843</b> | <b>35.007.734.980</b> |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01.18/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 07/06/2018.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 07/06/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 4%/vốn điều lệ (tương ứng 22.045.438.000 đồng). Công ty đã chốt quyền ngày 13/09/2018 và chi trả số cổ tức này cho cổ đông từ ngày 28/09/2018.

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.057.102.355.081        | 1.053.072.726.413        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.057.102.355.081</b> | <b>1.053.072.726.413</b> |

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | -                    | 1.033.750.414        |
| Giảm giá hàng bán     | -                    | 19.073.880           |
| Hàng bán bị trả lại   | 2.359.938.909        | 2.772.254.684        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.359.938.909</b> | <b>3.825.078.978</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Giá vốn hàng bán

|                        | Năm 2018               | Năm 2017               |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 833.916.245.059        | 806.341.460.090        |
| <b>Cộng</b>            | <b>833.916.245.059</b> | <b>806.341.460.090</b> |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Năm 2018             | Năm 2017           |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 26.903.071           | 40.097.897         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.431.015.223        | 682.222.984        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.457.918.294</b> | <b>722.320.881</b> |

### 27. Chi phí tài chính

|                      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 62.109.299.132        | 68.011.068.337        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.976.481.524         | 443.751.542           |
| <b>Cộng</b>          | <b>65.085.780.656</b> | <b>68.454.819.879</b> |

### 28. Chi phí bán hàng

|                            | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.513.943.843          | 2.245.936.768          |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | 20.358.103.071         | 22.246.941.324         |
| Chi phí vận chuyển         | 73.225.214.336         | 101.450.311.852        |
| Chi phí khấu hao           | 520.434.075            | 634.899.226            |
| Chi phí hoa hồng, môi giới | 2.523.684.671          | 1.458.141.949          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.292.096.660          | 2.150.682.762          |
| <b>Cộng</b>                | <b>101.433.476.656</b> | <b>130.186.913.881</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.416.653.250         | 6.596.350.470         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 460.640.546           | 641.701.835           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.461.751.622         | 1.218.036.370         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.267.535.354         | 1.997.359.141         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.126.402.378         | 4.712.501.508         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 414.390.479           | 276.776.006           |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.147.373.629</b> | <b>15.442.725.330</b> |

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 37.636.513.591       | 28.738.920.659       |
| - Lợi nhuận của nhà máy MDF1  | 39.512.154.498       | 19.221.248.565       |
| - Lợi nhuận của nhà máy MDF2  | (1.875.640.907)      | 9.517.672.094        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | 2.188.562.028        | 1.150.788.523        |
| - Điều chỉnh tăng   | 2.188.562.028        | 1.150.788.523        |
| - Điều chỉnh giảm   | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 39.825.075.619       | 29.889.709.182       |
| - Thu nhập chịu thuế của nhà máy MDF1   | 40.324.528.959       | 19.595.859.266       |
| - Thu nhập chịu thuế của nhà máy MDF2   | (499.453.340)        | 10.293.849.916       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>8.113.018.728</b> | <b>3.919.171.853</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 7.965.015.123        | 3.919.171.853        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 148.003.605          | -                    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 29.523.494.863  | 24.819.748.806  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | (4.428.524.229) | (5.390.000.000) |
| - Điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | 4.428.524.229   | 5.390.000.000   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.094.970.634  | 19.429.748.806  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 55.113.595      | 55.113.595      |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>            | <b>455</b>      | <b>353</b>      |

(\*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến sẽ trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01.18/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 07/06/2018. Tuy nhiên, Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay.

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 625.017.008.951        | 564.994.610.142        |
| Chi phí nhân công                | 54.021.382.615         | 49.817.683.836         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.036.608.368         | 83.441.000.921         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 200.582.349.595        | 223.497.463.976        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 414.390.479            | 2.274.135.147          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>977.071.740.008</b> | <b>924.024.894.022</b> |

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất gỗ ván nhân tạo và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| <b>Tài sản tài chính</b>           |     | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|------------------------------------|-----|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 181.678,65        | 680.966,45        |
|                                    | EUR | 336,13            | 347,05            |
| Phải thu khách hàng                | USD | 398.707,36        | 1.037.055,21      |
| Cầm cố, ký quỹ                     | USD | -                 | 1.705.028,20      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |     | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
| Phải trả người bán                 | USD | -                 | 77.220,00         |
|                                    | EUR | -                 | 978,80            |
| Vay và nợ thuê tài chính           | USD | 1.148.201,04      | 3.070.000,00      |

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu là từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn thu mua của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/12/2018</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 72.733.096.857         | -                      | 72.733.096.857         |
| Chi phí phải trả         | 6.522.790.540          | -                      | 6.522.790.540          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 247.420.803.472        | 461.608.646.473        | 709.029.449.945        |
| Phải trả khác            | 1.772.093.395          | -                      | 1.772.093.395          |
| <b>Cộng</b>              | <b>328.448.784.264</b> | <b>461.608.646.473</b> | <b>790.057.430.737</b> |

  

| <b>01/01/2018</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 67.116.726.711         | -                      | 67.116.726.711         |
| Chi phí phải trả         | 6.910.481.748          | -                      | 6.910.481.748          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 245.589.042.541        | 520.608.646.473        | 766.197.689.014        |
| Phải trả khác            | 19.384.972.679         | -                      | 19.384.972.679         |
| <b>Cộng</b>              | <b>339.001.223.679</b> | <b>520.608.646.473</b> | <b>859.609.870.152</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>31/12/2018</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.361.470.489         | -                    | 12.361.470.489         |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 3.000.000.000        | 3.000.000.000          |
| Phải thu khách hàng                | 100.822.320.661        | -                    | 100.822.320.661        |
| Phải thu khác                      | 3.116.480.275          | -                    | 3.116.480.275          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>116.300.271.425</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>119.300.271.425</b> |
| <b>01/01/2018</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.819.806.957         | -                    | 29.819.806.957         |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 3.000.000.000        | 3.000.000.000          |
| Phải thu khách hàng                | 72.530.728.240         | -                    | 72.530.728.240         |
| Phải thu khác                      | 42.406.203.683         | -                    | 42.406.203.683         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>144.756.738.880</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>147.756.738.880</b> |

### 35. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| <b>Công ty liên quan</b>             | <b>Mối quan hệ</b> |
|--------------------------------------|--------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Cổ đông lớn        |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

|                                      | <b>Giao dịch</b> | <b>Năm 2018</b> | <b>Năm 2017</b> |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Thuê văn phòng   | 36.619.440      | 51.546.000      |
|                                      | Thanh toán nợ    | 14.712.500.000  | 20.000.000.000  |

#### c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

|                                      | <b>Khoản mục</b>   | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Phải trả người bán | 36.619.440        | -                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

|                   |            | Năm 2018      | Năm 2017      |
|-------------------|------------|---------------|---------------|
| Hội đồng quản trị | Thù lao    | 252.000.000   | 252.000.000   |
| Ban Tổng Giám đốc | Tiền lương | 1.038.312.000 | 1.038.312.000 |

**36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**37. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc****Cao Thanh Nam**

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2019

**Kế toán trưởng****Nguyễn Mạnh Cường****Người lập biểu****Cao Duy Hải**

Quảng Trị, ngày 3 tháng 01 năm 2019

Số 36/MDFQT-TCKT  
“V/v giải trình CBTT bất thường”

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm n, Khoản 1, Điều 9, Chương III, Thông tư số: 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: “Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ, công ty gửi cho ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị tuân thủ thực hiện công bố thông tin bất thường theo đúng quy định về tài liệu đại hội cổ đông, nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2018 và người có liên quan. Tuy nhiên do sơ suất bỏ sót tài liệu thay đổi, bổ nhiệm mới Chủ tịch HĐQT nên đến nay công ty mới công bố.

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị nghiêm túc tự kiểm điểm rút kinh nghiệm về sai sót này. Rất mong Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán xem xét cho Công ty về việc công bố muộn này.

Xin trân trọng cảm ơn !

*Nơi nhận :*

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

